

Thủy Nguyên, ngày 08 tháng 10 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ
Dịch vụ tư vấn đấu thầu

**Kính gửi: Các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ tư vấn đấu thầu
tại Việt Nam**

Bệnh viện đa khoa Thủy Nguyên kính mời các công ty có đủ tư cách pháp nhân, đủ điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành chào giá cho với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa Thủy Nguyên.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Ông Nguyễn Mạnh Tuấn – Khoa Dược.
 - Số điện thoại: 0902365669.
 - Email: kdbvtnhp@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Tiếp nhận báo giá qua một trong hai cách thức sau:

- Nhận trực tiếp trong giờ hành chính tại địa chỉ: Bệnh viện đa khoa Thủy Nguyên – Tổ dân phố Thủy Sơn 6, phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
- Nhận qua Email: kdbvtnhp@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 09 tháng 10 năm 2025 đến trước 09h00 ngày 13 tháng 10 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 13 tháng 10 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Thông tin gói thầu mời tư vấn:

- Tên gói thầu: Mua sắm hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Thủy Nguyên (gồm 14 phần) thuộc dự toán mua



sắm: Mua sắm hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Thủy Nguyên;

- Giá gói thầu: 11.248.199.397 đồng (Bằng chữ: Mười một tỷ, hai trăm bốn mươi tám triệu, một trăm chín mươi chín nghìn, ba trăm chín mươi bảy đồng).

- Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa Thủy Nguyên

- Quy mô: gồm 14 phần riêng biệt

STT	Nội dung	Tổng tiền (VNĐ)
1	PHẦN 1: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐỒNG MÁU	775.919.550
2	PHẦN 2: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI	735.180.600
3	PHẦN 3: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HBA1C	702.584.400
4	PHẦN 4: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU	248.388.000
5	PHẦN 5: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC SỐ 1	2.330.118.000
6	PHẦN 6: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH	3.156.460.146
7	PHẦN 7: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SINH HÓA SỐ 1	2.209.262.961
8	PHẦN 8: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐỊNH NHÓM MÁU	9.150.000
9	PHẦN 9: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM CHO MÁY SINH HÓA BS600	468.454.940
10	PHẦN 10: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SINH HÓA SỐ 2	300.122.550
11	PHẦN 11: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC SỐ 2	62.650.000
12	PHẦN 12: THUỐC NHUỘM BỆNH PHẪM LAO	11.700.000
13	PHẦN 13: SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN INVITRO	229.408.250
14	PHẦN 14: DUNG DỊCH KIỂM CHUẨN MÁY PHÂN TÍCH HUYẾT HỌC	8.800.000
Giá gói thầu:		11.248.199.397

Danh mục chi tiết tại Phụ lục kèm theo Tờ trình này.

- Nguồn vốn: Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu và phương thức lựa chọn nhà thầu:

+ Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, qua mạng.

+ Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV năm 2025.

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 60 ngày.

2. Các dịch vụ đề nghị báo giá:

Để đảm bảo gói thầu được thực hiện đúng tiến độ, Bệnh viện đa khoa Thủy Nguyên mời các Nhà thầu đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp dịch vụ tư vấn đấu thầu gửi báo giá dịch vụ (kèm theo hồ sơ năng lực) cho các nội dung tư vấn như sau:

- Gói thầu số 01: Tư vấn lập E-HSMT và đánh giá E-HSDT, gói thầu: Mua sắm hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Thủy Nguyên (gồm 14 phần)

- Gói thầu số 02: Tư vấn thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Thủy Nguyên (gồm 14 phần).

3. Điều kiện cung cấp dịch vụ tư vấn đấu thầu:

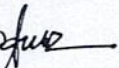
- Đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập do Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp có ngành nghề kinh doanh dịch vụ tư vấn đấu thầu (cụ thể: Mã ngành, nghề kinh doanh: 7020 – Chi tiết: Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Tư vấn hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu).

- Thành viên tham gia Tổ chuyên gia và Tổ thẩm định đấu thầu phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định theo pháp luật hiện hành về đấu thầu.

4. Hồ sơ báo giá gồm các tài liệu sau:

- Báo giá dịch vụ tư vấn.
- Hồ sơ năng lực của công ty.
- Hợp đồng tương tự đã thực hiện.

Đơn vị chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ chào giá và các đơn vị chào giá đảm bảo độc lập không liên quan đến nhau.

5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán vòng 90 ngày kể từ ngày Bệnh viện nhận được hàng hóa cùng chứng từ thanh toán hợp lệ kèm theo 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Cổng thông tin điện tử BV;
- Lưu VT.

 **GIÁM ĐỐC** 
Lê Khắc Tùng





HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM, SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN INVITRO DỰ KIẾN MUA SẴM NĂM 2026

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 789/BG-BVTN ngày 08/10/2025 của Bệnh viện đa khoa Thủy Nguyên)

STT	Phân	Số trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
PHẦN 1: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐỒNG MÀU								
1	1	1	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, ISI ≤ 1,05 Thành phần tối thiểu chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, chất ổn định, canxi clorua. Hộp ≥ (5x8ml+5x8ml)	Hộp	5.642.700	16	90.283.200
2	1	2	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT dùng gói kèm theo Calcium Chloride. Thành phần tối thiểu chứa: silica keo, phospholipid tổng hợp, dextran và chất bảo quản Hộp ≥ (5x10ml+5x10ml)	Hộp	3.475.500	5	17.377.500
3	1	3	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen-Clauss. Thành phần chứa Thrombin bò. Hộp ≥ 10x2ml	Hộp	9.149.700	12	109.796.400
4	1	4	Hóa chất dùng để pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn mẫu trên hệ thống đông máu. Thành phần: Dung dịch muối natri clorid, natri azide. Hộp ≥ 1x100ml	Hộp	744.450	12	8.933.400
5	1	5	Công phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu	Công phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn 4 công liên khối trên một thanh. Hộp ≥ 2400 cuvette	Hộp	9.924.600	18	178.642.800
6	1	6	Hóa chất dùng dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu	Hóa chất dùng dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần Acid clohydric ≥ 100 mmol/L. Hộp ≥ 1x500ml	Hộp	2.304.750	12	27.657.000
7	1	7	Hóa chất dùng dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu	Hóa chất dùng dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (MIT HCl) < 0,005. Binh ≥ 1x4000ml	Binh	3.918.600	80	313.488.000
8	1	8	Hóa chất dùng dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu	Dung dịch sử dụng để làm sạch và tẩy nhiễm hệ thống tương thích trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu gồm dung dịch natri hypochlorit Hộp ≥ 80 ml	Hộp	728.700	12	8.744.400
9	1	9	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như PT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Thành phần tối thiểu chứa: huyết tương người. Hộp ≥ 10x1ml	Hộp	3.596.250	1	3.596.250
10	1	10	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepaticcomplex ở dải đo bình thường. Thành phần tối thiểu chứa: huyết tương người. Hộp ≥ 10x1ml	Hộp	2.547.300	2	5.094.600

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
11	1	11	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Thành phần tối thiểu chứa: huyết tương người. Hộp ≥ 10x1mL	Hộp	3.147.900	2	6.295.800
12	1	12	Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT, APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao. Thành phần tối thiểu chứa: huyết tương người. Hộp ≥ 10x1mL	Hộp	3.005.100	2	6.010.200
PHẦN 2: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐIỆN GIẢI								
13	2	1	Bộ hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải	Pack hóa chất dùng cho máy điện giải. Thành phần: buffer < 0.1%, Inorganic salts < 3,0%, Preservative < 0.05%. Hộp ≥ (650ml + 350ml)	Hộp	9.296.700	70	650.769.000
14	2	2	Hóa chất kiểm chứng dùng cho máy phân tích điện giải	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm điện giải, có giá trị các thông số Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ⁺⁺ , Ph. Thành phần: Organic Buffer < 0.1%, Inorganic salts < 2.0 %, Preservative < 0.05%. Lọ ≥ 30ml	Lọ	5.272.050	6	31.632.300
15	2	3	Dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải	Dung dịch rửa dùng cho máy điện giải. Thành phần: Hypochlorite de sodium < 0,1%, Surfactant < 1,0%, Conservateurs < 0,05 %. Lọ ≥ 30ml	Lọ	1.372.350	8	10.978.800
16	2	4	Dịch châm điện cực Kali cho máy phân tích điện giải	Dung dịch đồ điện cực Kali. Thành phần: Buffer < 0.5%, Potassium salts < 6%. Lọ ≥ 30ml	Lọ	5.236.350	2	10.472.700
17	2	5	Dịch châm điện cực pH, Natri, Clo cho máy phân tích điện giải	Dung dịch đồ điện cực pH Na Cl. Thành phần: Buffer < 0.5%, Inorganic salts < 8%. Lọ ≥ 30ml	Lọ	5.236.350	2	10.472.700
18	2	6	Dịch châm điện cực Canxi cho máy phân tích điện giải	Dung dịch đồ điện cực Canxi. Bao gồm: Buffer < 0.5%, Calcium salts < 6%. Lọ ≥ 30ml	Lọ	5.236.350	2	10.472.700
19	2	7	Dịch châm điện cực tham chiếu cho máy phân tích điện giải	Dung dịch đồ điện cực tham chiếu. Thành phần: Buffer < 0.5%, Inorganic salts < 6%. Lọ ≥ 30ml	Lọ	5.191.200	2	10.382.400
PHẦN 3: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HbA1C								
20	3	1	Bộ hóa chất chạy xét nghiệm HbA1c	Được sử dụng cho mục đích định lượng hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu toàn phần. Thành phần chính: Cột phân tích: Polymer gel, Dung dịch Buffer A và B: Methanol, Ammonia. Bộ ≥ 500 test	Bộ	28.289.100	22	622.360.200
21	3	2	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	Được sử dụng để kiểm soát hiệu năng của xét nghiệm định lượng lượng glycated Hemoglobin. Thành phần: Mẫu toàn phần. Hộp ≥ 2x500μl	Hộp	6.685.350	6	40.112.100
22	3	3	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c	Được sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1C theo phương pháp ái lực. Thành phần: Mẫu toàn phần. Hộp ≥ 2x500μl	Hộp	6.685.350	6	40.112.100
PHẦN 4: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU								
								702.584.400
								622.360.200
								40.112.100
								40.112.100
								248.388.000

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
23	4	1	Hộp que thử xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu 11 thông số	Sử dụng trong phân tích nước tiểu bán định lượng. Được sử dụng cho xác định nhanh Bilirubin, Urobilinogen, Ketones (Acetoacetic acid), Ascorbic acid, Glucose, Protein (albumin), máu, pH, Nitrite, Leukocytes và trọng lượng riêng nước tiểu Thành phần: muối Diazonium, muối nitroprusside, 2,6-dichloro-phenol-indophenol, Glucose oxidase, Peroxidase, O-Toluidine hydrochloride, Tetra-bromophenol blue, Isopropylbenzol-hydroperoxide, Tetramethylbenzidine-dihydrochloride, xanh Bromthymol, đỏ Methyl, Sulfanilic acid, Tetrahydrobenzol[h]quinolon-3-ol, Carboxylic acid ester, Xanh Bromothymol. Hộp ≥ 150 que	Hộp	856.800	260	222.768.000
24	4	2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng 13 thông số xét nghiệm nước tiểu nồng độ bình thường	Phân tích 13 thông số nước tiểu: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, hCG, Ketones, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein (Total), Specific Gravity, Urobilinogen. Lọ ≥ 12 ml	Lọ	533.750	24	12.810.000
25	4	3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng 13 thông số xét nghiệm nước tiểu nồng độ bất thường	Phân tích 13 thông số nước tiểu: Albumin, Bilirubin, Blood, Creatinine, Glucose, hCG, Ketones, Leukocytes, Nitrite, pH, Protein (Total), Specific Gravity, Urobilinogen. Lọ ≥ 12 ml	Lọ	533.750	24	12.810.000

PHẦN 5: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC SỐ 1

2.330.118.000

26	5	1	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động. Thành phần tối thiểu: Imidazole, không chứa cyanide Hộp ≥ 10 lít	Hộp	1.566.600	633	991.657.800
27	5	2	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học. Thành phần tối thiểu: Quaternary Ammonium Salts, Sodium Sulfite Hộp ≥ 5 lít	Hộp	26.106.150	26	678.759.900
28	5	3	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu) cho xét nghiệm huyết học	Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu. Thành phần gồm hóa chất ly giải hồng cầu và hóa chất ổn định bạch cầu, tối thiểu chứa acid formic, sodium carbonate. Hộp ≥ (1900ml+850ml)	Hộp	10.306.800	38	391.658.400
29	5	4	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với mẫu. Thành phần tối thiểu: Dung dịch chứa enzym ly giải protein, không chứa azide và formaldehyde. Hộp ≥ 10 lít	Hộp	6.016.500	12	72.198.000
30	5	5	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học	Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. Thành phần tối thiểu: chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt động bề mặt. Lọ ≥ 4mL	Lọ	678.300	13	8.817.900

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
31	5	6	Chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học	Chất chuẩn dùng để chỉnh hệ số trên hệ thống phân tích tế bào tự động. Thành phần tối thiểu gồm: hồng cầu người, thành phần có kích thước tiểu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, hồng cầu có định được thêm vào để mô phỏng bạch cầu. BỘ ≥ 1x3.3mL	Hộp	4.294.500	4	17.178.000
32	5	7	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học. Thành phần tối thiểu gồm: hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần có kích thước tiểu cầu và hồng cầu có định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân. Hộp ≥ (4x3.5mL Level I + 4x3.5mL Level II + 4x3.5mL Level III)	Hộp	11.323.200	15	169.848.000
PHẦN 6: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH								
33	6	1	Định lượng AFP	R1a: Hạt từ phủ kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP, muối đệm Tris, chất diện hoạt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300 R1b: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng AFP gắn phosphatase kiềm, muối đệm phosphat, chất diện hoạt, BSA, protein (dê, chuột), < 0,1% natri azide, và 0,25% ProClin 300 Hộp ≥ 2x50test	Hộp	4.888.800	15	73.332.000
34	6	2	Chất chuẩn AFP	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. Hộp ≥ (7x2.5ml)	Hộp	3.259.200	3	9.777.600
35	6	3	Định lượng BR 153	Phương pháp: enzym miễn dịch hai vị trí gắn. Thành phần chính: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dễ, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Hộp ≥ 2x50test	Hộp	9.297.750	18	167.359.500
36	6	4	Chất chuẩn BR 153	Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ khác nhau. Hộp ≥ 6x1.5mL	Hộp	6.851.250	5	34.256.250
37	6	5	Định lượng CEA	Thành phần chính: Pha rắn các hạt thuận từ phủ MAb (chuột) kháng CEA, được phân tán trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin, chất cộng hợp MAb (chuột) kháng CEA gắn phosphatase kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm phosphat, protein (chuột, bò) Hộp ≥ 2x50test	Hộp	7.169.400	27	193.573.800
38	6	6	Chất chuẩn CEA	Thành phần chính: Dung dịch đệm phosphat, protein (bò), natri azit, ProClin, Kháng nguyên carcinoembryonic (người) ở các mức nồng độ khác nhau. Hộp ≥ 6x2.5mL	Hộp	4.888.800	3	14.666.400

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
39	6	7	Định lượng Ferritin	Thành phần chính: albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin 300, các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin Hộp $\geq (2 \times 50 \text{ test})$	Hộp	2.609.250	23	60.012.750
40	6	8	Chất chuẩn Ferritin	Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit, ProClin 300, Ferritin ở các mức nồng độ khác nhau Hộp $\geq (6 \times 4 \text{ ml})$	Hộp	3.259.200	3	9.777.600
41	6	9	Định lượng FREE T3	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, $< 0,1\%$ NaN3 và $0,1\%$ ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm MES và $0,1\%$ ProClin 300. R1c: Analog T3 gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, $< 0,1\%$ NaN3 và $0,1\%$ ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm TRIS chứa protein động vật (dê, bò, chim), chất hoạt tính bề mặt, $< 0,1\%$ NaN3 và $0,5\%$ ProClin 300. R1e: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-phosphatasa kiềm trong dung dịch đệm ACES có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, $< 0,1\%$ NaN3 và $0,1\%$ ProClin 300. Hộp $\geq 2 \times 50 \text{ test}$	Hộp	3.912.300	27	105.632.100
42	6	10	Chất chuẩn FREE T3	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, $< 0,1\%$ NaN3 và $0,5\%$ ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, T3, $< 0,1\%$ NaN3 và $0,5\%$ ProClin 300. Hộp $\geq (6 \times 2,5 \text{ ml})$	Hộp	4.564.350	3	13.693.050
43	6	11	Định lượng Free T4	R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, muối đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, $0,125\%$ natri azide, và $0,125\%$ ProClin 300. R1b: Muối đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, $< 0,1\%$ natri azide, và $0,1\%$ ProClin 300. R1c: Muối đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, $0,125\%$ natri azide, và $0,125\%$ ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) – Triiodothyronin, muối đệm TRIS, protein (chim), chất hoạt động bề mặt, $< 0,1\%$ natri azide, và $0,1\%$ ProClin 300. R1e: Kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng Thyroxin – T4 gắn biotin, đệm TRIS, protein (chim và chuột), chất hoạt động bề mặt, $0,125\%$ natri azide, và $0,125\%$ ProClin 300. Hộp $\geq (2 \times 50 \text{ test})$	Hộp	2.609.250	46	120.025.500
44	6	12	Chất chuẩn Free T4	Thành phần: S0: Huyết thanh người với $< 0,1\%$ natri azit và $0,5\%$ ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ $0,5, 1, 2, 3$ và 6 ng/dL (xấp xỉ $6,4, 12,9, 25,7, 38,6$ và $77,2 \text{ pmol/L}$), có $< 0,1\%$ natri azit và $0,5\%$ ProClin 300. Hộp $\geq (6 \times 2,5 \text{ ml})$	Hộp	3.259.200	3	9.777.600
45	6	13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA19-9	Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê, đa dòng) kháng biotin, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 19-9, chất cộng hợp biotin - kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng kháng nguyên CA 19-9, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột) Hộp $\geq 2 \times 50 \text{ test}$	Hộp	9.297.750	23	213.848.250
46	6	14	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA19-9	Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, natri azit, ProClin, kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ khác nhau Hộp $\geq (6 \times 2,5 \text{ ml})$	Hộp	8.019.900	3	24.059.700

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
47	6	15	Định lượng TnI	- Phạm vi phân tích: 2,3 - 27027pg/mL Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuỗi kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cấu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%. Hộp ≥ (2x50test)	Hộp	7.029.750	72	506.142.000
48	6	16	Chất chuẩn TnI	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1, S2, S3, S4, S5, S6: Hộp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300. Hộp ≥ (3x1.5mL+4x1 mL)	Hộp	2.390.850	8	19.126.800
49	6	17	Định lượng PSA	Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng PSA được phân tán trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) với kháng thể (chuột, đơn dòng) kháng PSA được pha loãng trong dung dịch muối đệm phosphat, protein (chuột) Hộp ≥ (2x50test)	Hộp	5.696.250	17	96.836.250
50	6	18	Chất chuẩn PSA	Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, natri azid, ProClin, PSA người ở các nồng độ xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm. Hộp ≥ (6x2,5ml)	Hộp	2.847.600	3	8.542.800
51	6	19	Giếng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL. Hộp ≥ 16x98cái	Hộp	3.912.300	44	172.141.200
52	6	20	Định lượng CA125	Thành phần chính: Các hạt thuận từ phủ kháng thể (dê) kháng biotin, kháng thể (đơn dòng, chuột, gắn biotin) kháng kháng nguyên CA 125, albumin huyết thanh bò, natri azid, ProClin, chất cộng hợp phosphatase kiềm (bò) - kháng thể (đơn dòng, chuột) kháng kháng nguyên CA 125, dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột). Hộp ≥ (2x50test)	Hộp	9.219.000	19	175.161.000
53	6	21	Chất chuẩn CA125	Thành phần chính: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, natri azid, ProClin, Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2000 và 5000 U/mL. Hộp ≥ (6x2.5ml)	Hộp	5.064.150	3	15.192.450
54	6	22	IVD kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	Thành phần: Lumi-Phos 530 (dung dịch đệm chứa chất dioxetan Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt). Hộp ≥ 4x130mL	Hộp	10.758.300	22	236.682.600
55	6	23	Dung dịch kiểm tra máy	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit. Hộp ≥ 6x4ml	Hộp	1.630.650	3	4.891.950

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
56	6	24	Định lượng Total T3	R1a: Kháng thể (don dòng, chuột) kháng T3 liên hợp với phosphatase kiềm (bò); hạt từ phù streptavidin, đệm TRIS, protein, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azid và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất tương tự T3 gắn với biotin, đệm TRIS, protein, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azid và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch NaOH 0,4N; 8-Anilino-1-Naphthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: Dung dịch Hydrochloric acid (HCl) 0,4N Hộp ≥ 2x50test	Hộp	3.259.200	46	149.923.200
57	6	25	Chất chuẩn Total T3	S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azide và 0,025% Cosmocil CQ. Chứa 0,0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở các nồng độ xấp xỉ: 0,5; 1,0; 2,0; 4,0 và 8,0 ng/mL (0,8; 1,5; 3,1; 6,1 và 12,3 nmol/L), huyết thanh người, < 0,1% natri azide và 0,025% Cosmocil CQ. Hộp ≥ 6x4mL	Hộp	4.237.800	3	12.713.400
58	6	26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	R1a: Các hạt thuận từ phù kháng thể (chuột, don dòng) kháng TSH người, muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1b: Muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. R1c: Kháng thể (chuột, don dòng) kháng TSH liên hợp với phosphatase kiềm, muối đệm ACES, chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. R1d: Kháng thể (chuột, don dòng) kháng TSH liên hợp với phosphatase kiềm, muối đệm ACES, chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azide và 0,25% ProClin 300. Hộp ≥ 2x100test	Hộp	5.216.400	23	119.977.200
59	6	27	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Hộp ≥ 6x2,5mL	Hộp	2.609.250	3	7.827.750
60	6	28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Total fHCG	- Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phù IgG kháng chuột ở đề: albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (đề, chuột và tằm tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp phosphatase kiềm kháng fHCG ở thỏ (tằm tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300. Hộp ≥ 2x50test	Hộp	4.563.300	10	45.633.000
61	6	29	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Total fHCG	- Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1, S2, S3, S4, S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Hộp ≥ 6x4mL	Hộp	3.259.200	3	9.777.600

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
62	6	30	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích miễn dịch và máy phân tích tế bào dòng chảy	Thành phần: KOH. Bình ≥ 01 lít	Bình	3.259.200	2	6.518.400
63	6	31	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần chính: Acid hữu cơ. Bình ≥ 01 gallon	Bình	5.825.400	1	5.825.400
64	6	32	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch tim mạch, 3 mức	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm tim mạch: CK Total, CK-MB Mass, Homocysteine, Myoglobin, Troponin I và Troponin T; Sản phẩm được cung cấp ở dạng đông khô. Hộp $\geq 3 \times 2$ ml	Hộp	2.618.700	14	36.661.800
65	6	33	Dung dịch rửa cho máy miễn dịch	Muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, $< 0,1\%$ natri azide Hộp ≥ 10 lít	Hộp	2.086.350	100	208.635.000
66	6	34	Định lượng Ultrasensitive Insulin	- Phạm vi phân tích: 0,03–300 μ IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời - Thành phần chính: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng insulin liên kết với các hạt thuận từ, dung dịch đệm TRIS, BSA, natri azit và ProClin 300 Hộp $\geq 2 \times 50$ test	Hộp	4.563.300	18	82.139.400
67	6	35	Chất chuẩn Ultrasensitive Insulin	- Thành phần chính: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit và ProClin 300. Có chứa insulin người tổng hợp ở các mức nồng độ khác nhau Hộp $\geq 6 \times 2$ ml	Hộp	5.605.950	3	16.817.850
68	6	36	Định lượng Cortisol	- Phạm vi phân tích: 0,4–60 μ g/dL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần chính: Chất cộng hợp cortisol – phosphatase kiềm (bò) và các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng IgG thò trong dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, Huyết thanh miễn dịch của thỏ kháng cortisol trong dung dịch muối đệm Hộp $\geq 2 \times 50$ test	Hộp	3.259.200	36	117.331.200
69	6	37	Chất chuẩn Cortisol	- Thành phần chính: Huyết thanh người với natri azit và ProClin 300, Cortisol trong huyết thanh người lần lượt ở các mức nồng độ khác nhau. Hộp $\geq 6 \times 4$ ml	Hộp	3.475.500	3	10.426.500
70	6	38	Hóa chất nội kiểm chất lượng các xét nghiệm miễn dịch 3 mức	Thành phần: 100% huyết thanh người; Chứa các thông số chỉ điểm khối u thường quy: AFP, CA15-3, CA19-9, CA-125, CEA, PSA, Free-PSA. Hộp $\geq (12 \times 5)$ ml	Hộp	10.435.824	4	41.743.296
PHẦN 7: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SINH HÓA SỐ 1								
71	7	1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Thành phần: Succinate buffer (pH 4,2); Bromocresol green; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải đo: 15 – 60 g/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 3\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test. Hộp $\geq 4 \times 29$ ml	Hộp	1.982.904	3	5.948.712
72	7	2	Đo hoạt độ Amylase	Phương pháp: CNPG3; Dải đo: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2.000 U/L (0,2 – 33,3 μ kat/L), Nước tiểu: 5 – 4.800 U/L (0,1 – 80 μ kat/L) Hộp $\geq 4 \times 10$ ml	Hộp	2.297.400	9	20.676.600

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
73	7	3	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Thành phần: L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Dải đo: 3 – 500 U/L. Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test Hộp ≥ (4x50ml+4x25ml)	Hộp	3.742.200	16	59.875.200
74	7	4	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat Hộp ≥ 2x5ml	Hộp	654.150	3	1.962.450
75	7	5	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Hộp ≥ 3x5ml	Hộp	1.501.500	4	6.006.000
76	7	6	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2	Thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. Hộp ≥ 3x5ml	Hộp	1.501.500	4	6.006.000
77	7	7	Đo hoạt độ AST (GOT)	Thành phần: Tris buffer; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 0,9kU/L; Dải đo: 3 – 1.000 U/L; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test Hộp ≥ (4x25ml+4x25ml)	Hộp	3.730.650	15	55.959.750
78	7	8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborat; Phương pháp: DPD; Dải đo: 0,9 – 171 µmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 7,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test. Hộp ≥ (4x6 ml + 4x6 ml)	Hộp	1.883.952	7	13.187.664
79	7	9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Thành phần: Caffein; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborat; Chất hoạt động bề mặt; Phương pháp: DPD; Dải đo: 0,5–513 µmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test. Hộp ≥ (4x15 ml + 4x15 ml)	Hộp	3.165.120	3	9.495.360
80	7	10	Định lượng Cholesterol toàn phần	Phương pháp: Enzymatic; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Phương pháp: Enzymatic; Dải đo: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL). Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test Hộp ≥ 4x22,5ml	Hộp	3.647.700	10	36.477.000
81	7	11	Đo hoạt độ CK	Thành phần: Imidazole 100 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg2+ 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; HK ≥ 4.0 kU/L; Dải đo: 10 – 2.000 U/L; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test Hộp ≥ (4x22ml+4x4ml+4x6 ml)	Hộp	4.397.400	9	39.576.600
82	7	12	Đo hoạt độ CK-MB	Thành phần: Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) ≥ 4 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiêu đơn vị CK-M; Dải đo: 10 – 2.000 U/L; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test Hộp ≥ (2x22ml+2x4ml+2x6 ml)	Hộp	7.859.250	20	157.185.000
83	7	13	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme; Chất hiệu chuẩn 1 mức Lọ ≥ 1x1ml	Lọ	599.550	5	2.997.750

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
84	7	14	Chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB	Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Lọ ≥ 1x2ml	Lọ	449.400	16	7.190.400
85	7	15	Chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB	Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Lọ ≥ 1x2ml	Lọ	449.400	16	7.190.400
86	7	16	Dung dịch rửa	Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10% Bình ≥ 450ml	Bình	631.050	2	1.262.100
87	7	17	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1	Thành phần: Huyết thanh người chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật Lọ ≥ 1x5ml	Lọ	630.000	22	13.860.000
88	7	18	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật Lọ ≥ 1x5ml	Lọ	633.150	22	13.929.300
89	7	19	Định lượng Creatinin	Thành phần: Natri hidroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test Hộp ≥ (4x51ml+4x51 ml)	Hộp	2.409.750	16	38.556.000
90	7	20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol	Dãi đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE Hộp ≥ (2x20ml+2x7ml)	Hộp	2.773.050	94	260.666.700
91	7	21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Phương pháp: Huyết thanh, huyết tương; Dãi đo: 5 - 1.200 U/L; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test Hộp ≥ (4x18ml+4x18ml)	Hộp	2.295.300	8	18.362.400
92	7	22	Định lượng Glucose	Thành phần: Hexokinase ≥ 0,59 kU/L; G6P-DH ≥ 1,58 kU/L; Phương pháp: hexokinase method; Dãi đo: 0,6 - 45,0 mmol/L; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test Hộp ≥ (4x53ml+4x27 ml)	Hộp	5.317.200	13	69.123.600
93	7	23	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Thành phần: Huyết thanh người có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức Lọ ≥ 1x5ml	Lọ	785.400	18	14.137.200
94	7	24	Định lượng HDL-C	Thành phần: Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Dãi đo: 0,05 - 4,65 mmol/L Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test Hộp ≥ (4x51.3ml+4x17.1ml)	Hộp	20.266.050	28	567.449.400
95	7	25	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Thành phần: Huyết thanh người chứa HDL-Cholesterol (người). Hộp ≥ 2x3ml	Hộp	5.710.950	3	14.277.375
96	7	26	Định lượng LDL - C	Thành phần: Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; Natri azit; Phương pháp: Enzymatic; Dãi đo: 0,26 - 10,3 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Hộp ≥ (4x27ml+4x9ml)	Hộp	18.979.800	22	417.555.600
97	7	27	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người chứa LDL-Cholesterol (người). Hộp ≥ 2x1ml	Hộp	6.785.100	3	16.962.750

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
98	7	28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Thành phần: Natri hydroxyd; Kali natri tartrat; Đồng sulphat; Kali iodiđ; Phương pháp: Photometric; Dải đo: 30-120 g/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test. Hộp ≥ (4x25ml+4x25 ml)	Hộp	2.428.000	3	7.284.000
99	7	29	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, LDH, Albumin, Creatinine. Lọ ≥ 1x5 ml	Lọ	580.650	5	2.903.250
100	7	30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	Phương pháp: Enzymatic; Dải đo: 0,1-11,3 mmol/L (10-1.000 mg/dL); Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test. Hộp ≥ (4x50ml+4x12.5ml)	Hộp	6.644.400	14	93.021.600
101	7	31	Định lượng Ure	Thành phần: Tris buffer: 100 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9,8 mmol/L; Urease ≥ 17,76 KU/L; Dải đo: Huyết thanh, huyết tương: 5-300 mg/dL; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test. Hộp ≥ (4x25ml+4x25 ml)	Hộp	4.779.600	23	109.930.800
102	7	32	Định lượng Acid Uric	Thành phần: Phosphate Buffer; MADB; 4-Aminophenazone; Peroxidase; Uricase; Ascorbate Oxidase; Phương pháp: Uricase; Dải đo: Huyết thanh, huyết tương: 1,5-30 mg/dL; Nước tiểu: 2-400 mg/dL; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test. Hộp ≥ (4x30ml+4x12.5ml)	Hộp	5.765.550	7	40.358.850
103	7	33	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%. Can ≥ 5 lít	Can	3.804.150	21	79.887.150
PHẦN 8: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM ĐỊNH NHÓM MÁU								
104	8	1	Định nhóm máu (Anti D)	Kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225. Lọ ≥ 10 ml	Lọ	180.000	7	1.260.000
105	8	2	Huyết thanh mẫu (Anti A)	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A500100. Lọ ≥ 10ml	Lọ	90.000	15	1.350.000
106	8	3	Huyết thanh mẫu (Anti B)	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100. Lọ ≥ 10ml	Lọ	90.000	15	1.350.000
107	8	4	Huyết thanh mẫu (Anti AB)	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7. Lọ ≥ 10ml	Lọ	90.000	15	1.350.000
108	10	5	Huyết thanh coombs (Anti-Human Globulin)	Huyết thanh chặn đoán Anti-Human Globulin để phát hiện in-vitro của lớp phủ kháng thể ở hồng cầu người. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Lọ ≥ 10ml	Lọ	320.000	12	3.840.000

STT	Phân	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
PHẦN 9: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM CHO MÁY SINH HÓA BS600								468.454.940
109	9	1	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine trên máy sinh hóa; R1: 1x125ml + R2: 1x125ml + Std: 1 x5ml; tỉ lệ R2/R1: 1/1 dải đo: 44 - 1326 umol/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Picric acid 8,73 mmol/L Hóa chất 2: R2 - Sodium hydroxide: 312,5 mmol/L - Disodium phosphate: 12,5 mmol/L Chất chuẩn: Std - Creatinine: 2 mg/dL Hộp ≥ (2 x 125 ml)	Hộp	4.340.400	8	34.723.200
110	9	2	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose trên máy sinh hóa; R: 4 x 250 ml + Std: 1x5ml; hoá chất đơn; dải đo: 1.11 - 22.2 mmol/L Thành phần gồm: Hóa chất: - Phosphate buffer, pH 7,4 - Phenol: 10 mmol/L - 4-aminoantipyrin: 0,3 mmol/L - Peroxidase: ≥ 700 U/L - Glucose oxidase: ≥ 10000 U/L Hộp ≥ (4 x 250ml)	Hộp	10.000.000	7	70.000.000
111	9	3	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea trong huyết tương/ huyết thanh và nước tiểu người trên máy sinh hóa; Dải đo: 1.67-49.95 mmol/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Anpha-Ketoglutarate: 9 mmol/L - Urease: ≥ 8100 U/L - GIDH: ≥ 1350 U/L Hóa chất 2: R2 - NADH: 1.3 mmol/L Chất chuẩn: - Urea: 50 mg/dL (8.33 mmol/L) Hộp ≥ (4x50ml+2x26ml)	Hộp	4.864.860	9	43.783.740
112	9	4	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT trên máy sinh hóa; Dải đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Tris buffer, pH 7.50 - L-alanine: 680 mmol/L - LDH: ≥2000 U/L Hóa chất 2: R2 - Alpha-ketoglutarate: 97 mmol/L - NADH: 1,1 mmol/L Hộp ≥ (4x50ml + 2x26ml)	Hộp	3.920.000	20	78.400.000

STT	Phân	STT trong phân	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
113	9	5	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT trên máy sinh hóa; Dải đo: 10-450 U/L Thành phần gồm: Hóa chất 1: R1 - Tris buffer, pH 7.8 - L-aspartate: 330 mmol/L - LDH: ≥ 2000 U/L - MDH: ≥ 1000 U/L Hóa chất 2: R2 - Alpha-ketoglutarate: 78 mmol/L - NADH: 1.1 mmol/L Hộp $\geq (4 \times 50\text{mL} + 2 \times 26\text{mL})$	Hộp	4.055.000	20	81.100.000
114	9	6	Hoà chất kiểm chuẩn mức I	Hoà chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm mức 1. Thành phần: - Huyết thanh người đông khô. Lọ $\geq 5\text{mL}$	Lọ	1.480.000	13	19.240.000
115	9	7	Hoà chất kiểm chuẩn mức II	Hoà chất kiểm chuẩn cho kết quả xét nghiệm mức 2. Thành phần: - Huyết thanh người đông khô. Lọ $\geq 5\text{mL}$	Lọ	1.480.000	13	19.240.000
116	9	8	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Dung dịch dùng để rửa của máy xét nghiệm hóa sinh. Thành phần: - Sodium azide $< 0.1\%$ (khối lượng/ khối lượng) - Cũng chứa chất hoạt động bề mặt. Chai $\geq 1\text{Lít}$	Chai	5.544.000	22	121.968.000
PHẦN 10: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SINH HÓA SỐ 2								
117	10	1	Hóa chất xét nghiệm GPT/ALT	L-Alanine 500 mmol/l NADH 0.18 mmol/l LDH ≥ 1.5 U/l 2-Oxoglutarate 15 mmol/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp $\geq (4 \times 40\text{ mL} + 1 \times 40\text{ mL})$	Hộp	1.050.000	18	18.900.000
118	10	2	Hóa chất xét nghiệm AST/GOT	L-Aspartate 200 mmol/l NADH 0.18 mmol/l MDH ≥ 400 U/l LDH ≥ 600 U/l 2-Oxoglutarate 12 mmol/L. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp $\geq (4 \times 40\text{ mL} + 1 \times 40\text{ mL})$	Hộp	1.050.000	18	18.900.000

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
119	10	3	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	CHE ≥ 100 U/l CHOD ≥ 100 U/l POD ≥ 1000 U/l 4-AP 0.2 mmol/l. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp $\geq (4 \times 100\text{ml})$	Hộp	2.100.000	14	29.400.000
120	10	4	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	Chlorophenol 2 mmol/l Lipoprotein lipase ≥ 800 U/l GK ≥ 500 U/l GPO ≥ 1500 U/l POD ≥ 900 U/l ATP 2 mol/l 4-AP 0.4 mmol/l Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp $\geq (4 \times 40 \text{ mL})$	Hộp	2.429.700	36	87.469.200
121	10	5	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	12.7 mmol/l picric acid 8.4 mmol/l sodium lauryl sulphate solution. 53 mmol/l borate 970 mmol/l sodium hydroxide solution. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp $\geq (2 \times 100 \text{ mL} + 2 \times 25 \text{ mL})$	Hộp	950.250	11	10.452.750
122	10	6	Hóa chất xét nghiệm Urea	2-Oxoglutarate 7.5 mmol/l Urease (Jack bean) $\geq 5,000$ U/l GIDH (microbial) ≥ 800 U/l B. Reagent B: NADH 0.28 mmol/l Độ lặp lại (Intra-assay precision): $\leq 2.01\%$ Độ tái lập (Inter-assay precision): $\text{CV} \leq 2.36\%$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp $\geq (4 \times 100 \text{ mL} + 4 \times 25 \text{ mL})$	Hộp	3.349.500	6	20.097.000
123	10	7	Hóa chất xét nghiệm Glucose	GOD (microbial) ≥ 10 KU/l POD (horse-radish) ≥ 1 KU/l 4-AP 0.5 mmol Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 Hộp $\geq (4 \times 40 \text{ mL})$	Hộp	829.920	80	66.393.600
124	10	8	Chất kiểm chuẩn đa giá trị cho xét nghiệm sinh hóa	-Thành phần: Huyết thanh đông khô 2 mức giá trị kiểm chuẩn. BỘ (1x5ml Nivel 1 + 1x5ml Nivel 2)	BỘ	2.278.500	20	45.570.000
125	10	9	Thuốc thử xét nghiệm Uric Acid	Thành phần: A. Reagent A: + UOD > 200 U/l + POD > 1000 U/l + 4-AP $\geq 0,1$ mmol/l + Potassium ferrocyanide ≥ 6 umol/l B. Reagent B: DHS $\geq 2,0$ mmol/l Hộp $\geq 100 \text{ mL} (4 \times 20 + 2 \times 10 \text{ mL})$	hộp	980.000	3	2.940.000

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
PHẦN 11: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC SỐ 2								
126	11	1	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần hoạt tính: - Na2SO4: 3.0-5.5 g/L - NaCl: 7.5-11.5 g/L - Chất kháng nấm và vi khuẩn: 1.0-3.0 g/L - Polyoxethylene Ester: 0.3-1.5 g/L Thùng ≥ 20 lít	Thùng	1.800.000	6	10.800.000
127	11	2	Hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần hoạt tính: - NaOH <50g/L - Chất hoạt động bề mặt <15g/L - Isopropanol: 0.1-1.5ml/L - Ethanol <1.5ml/L chai ≥ 500ml	Chai	2.000.000	8	16.000.000
128	11	3	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần hoạt tính: - Nacl: 3.0-5.5g/L - Na2SO4: 7.5-11.5g/L - Buffering Agents: 1.0-3.0g/L - Chất kháng nấm và vi khuẩn: 0.8-2.5g/L Thùng Hộp: ≥ 20 lít	Thùng	1.680.000	14	23.520.000
129	11	4	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần hoạt tính: - Surfactant <2.0g/L - Sodium hypochlorous <100 g/L - Sodium hydroxide <100 g/L Lọ ≥ 50ml	Lọ	550.000	6	3.300.000
130	11	5	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần hoạt tính: - Proteolytic Enzyme: 3.0-10g/L - Chất hoạt động bề mặt: 0.3-1.5g/L - NaCl: 3.0-5.0g/L - Chất chống nấm và vi khuẩn: 0.5-2.5g/L - Buffering Agents: 1.0-4.0g/L Lọ ≥ 100ml	Lọ	1.290.000	7	9.030.000
PHẦN 12: THUỐC NHUỘM BỆNH PHẨM LAO								
131	12	1	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen	Bộ 3 chai 100ml: Carbo fushin, Acid Alcool, Methylen blue. Bộ thuốc nhuộm dùng để nhuộm các vi khuẩn kháng acid như Mycobacteria	Bộ	390.000	30	11.700.000
PHẦN 13: SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN INVITRO								
132	13	1	Test phát hiện thai sớm	Test thử : Kháng thể đơn dòng kháng hCG-α, Kháng thể đơn dòng kháng hCG-β, Kháng thể để kháng IgG chuỗi, HAcCl4, Na2HPO4, NaH2PO4, Sucrose, NaCl, Triton-X, PVA-10, PVP-10, Na2CO3	Test	3.000	900	2.700.000
133	13	2	Test phát hiện 4 chất gây nghiện (MOP, AMP, MET, THC)	- Mẫu phẩm: Nước tiểu - Ngưỡng phát hiện: AMP: 1000ng/mL, MET: 1000 ng/mL, MOP: 300 ng/mL, THC: 50 ng/mL - Các thông số kỹ thuật: Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 100%, Độ chính xác: 100% Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100%	Test	17.850	12.425	221.786.250

STT	Phần	STT trong phần	Tên dùng chung	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	Đơn vị tính	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
134	13	3	Test phát hiện kháng thể virus HIV	Độ nhạy 100%, độ đặc hiệu $\geq 99,75\%$. Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. - Loại mẫu phẩm: mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sinh phẩm nằm trong Khuyến cáo Phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV Quốc gia của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương	Test	42.500	100	4.250.000
135	13	4	Test phát hiện sự có mặt của kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người	- Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy $\geq 99,47\%$; Độ đặc hiệu $\geq 99,87\%$ - Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia bổ sung 2020 của viện VSDTTW	Test	16.800	40	672.000
PHẦN 14: DUNG DỊCH KIỂM CHUẨN MÁY PHÂN TÍCH HUYẾT HỌC								
136	14	1	Dung dịch kiểm chuẩn dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phẩm: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Lọ $\geq 2\text{ml}$	Lọ	2.200.000	4	8.800.000
				Tổng cộng				11.248.199.397
Tổng số tiền môi thầu (Bằng chữ): Mười một tỷ, hai trăm bốn mươi tám triệu, một trăm chín mươi chín nghìn, ba trăm chín mươi bảy đồng./.								